

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242,681,952,819	178,410,093,972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90,327,426,879	64,742,087,311
1. Tiền	111	V.01	43,536,741,477	26,013,964,890
2. Các khoản tương đương tiền	112		46,790,685,402	38,728,122,421
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,000,000,000	9,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,955,314,587	98,771,265,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89,791,382,614	95,754,148,360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,565,654,158	363,876,008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	52,246,645,173	7,301,608,866
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,648,367,358)	(4,648,367,358)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	2,143,097,492	176,909,092
1. Hàng tồn kho	141		2,143,097,492	176,909,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,256,113,861	5,719,831,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2,104,961,721	5,417,535,266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	151,144,287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		151,152,140	151,152,140
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,224,132,011	102,097,675,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04	2,132,632,179	2,042,629,784
II. Tài sản cố định	220		68,668,417,012	98,425,298,608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	68,668,417,012	98,425,298,608
- Nguyên giá	222		257,861,523,559	257,727,522,019
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(189,193,106,547)	(159,302,223,411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,100,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,366,982,820	1,629,746,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1,366,982,820	1,629,746,934
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314,906,084,830	280,507,769,298

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Tĩnh

Nguyễn Anh Tú

Vũ Quang Hải

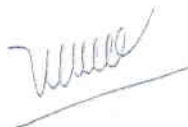
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168,885,386,811	152,146,104,622
I. Nợ ngắn hạn	310		135,434,273,106	118,694,990,917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39,210,856,551	59,957,517,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274,948,100	11,778,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	4,538,004,240	1,917,339,387
4. Phải trả người lao động	314		12,987,086,772	16,777,910,457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	65,047,288,240	17,954,936,023
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,509,775,487	5,454,545
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	4,266,910,606	2,158,716,998
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	4,836,077,163	18,992,615,412
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,763,325,947	918,722,349
II. Nợ dài hạn	330		33,451,113,705	33,451,113,705
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	51,000,000	51,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	33,400,113,705	33,400,113,705
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146,020,698,019	128,361,664,676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	146,020,698,019	128,361,664,676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70,629,790,000	61,417,920,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,667,622,451	39,162,622,451
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		27,723,285,568	27,781,122,225
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,116,252,225	3,397,159,814
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		21,607,033,343	24,383,962,411
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314,906,084,830	280,507,769,298

Người lập biểu



Phạm Văn Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	633,889,036,797	615,140,308,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		633,889,036,797	615,140,308,883
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	580,712,127,738	548,212,717,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,176,909,059	66,927,591,101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,222,630,143	2,377,012,041
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,590,729,426	3,675,366,002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,333,117,934	3,390,979,219
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	8,536,223,118	14,061,853,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	16,241,662,519	21,048,438,231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,030,924,139	30,518,945,161
11. Thu nhập khác	31	VII.6	23,753,916	26,439,436
12. Chi phí khác	32	VII.7	2	110
13. Lợi nhuận khác	40		23,753,914	26,439,326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,054,678,053	30,545,384,487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,447,644,710	6,161,422,076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21,607,033,343	24,383,962,411

Người lập biểu

Phạm Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

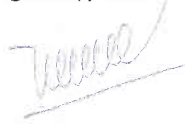
Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu		Đơn vị tính: đồng	
		09 tháng 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,054,678,053	30,545,384,487
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	29,890,883,136	33,485,392,649
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2,213,204,880)	(2,368,304,721)
+ Chi phí lãi vay	06	3,333,117,934	3,390,979,219
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vi	08	58,065,474,243	65,053,451,634
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(36,525,492,751)	(9,334,424,122)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,966,188,400)	(176,909,092)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24,565,792,327	12,883,043,707
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3,575,337,659	(2,436,180,593)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,364,627,749)	(3,357,420,886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,198,373,121)	(8,226,725,362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,285,006,202)	(2,961,838,845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37,866,916,006	51,442,996,441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21	(190,101,540)	(50,237,792,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		17,080,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24,800,000,000)	(37,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl	24	24,800,000,000	35,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,099,619,351	2,092,699,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,909,517,811	(50,128,012,135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		1,417,920,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,661,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,156,538,249)	(26,025,384,539)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,556,000)	(9,090,586,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-14,191,094,249	1,962,949,461
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25,585,339,568	3,277,933,767
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,742,087,311	61,464,153,544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90,327,426,879	64,742,087,311

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Văn Tĩnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú



Giám đốc

Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 ngày 28 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở văn phòng công ty: Tầng 3, Số 19, Phố Duy Tân, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội. Các chi nhánh của Công ty:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Tầng 2, Nhà sách Phương Nam, số 6 Hòa Bình, P.An Cư, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Mobifone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
6	Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, 169 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, Số 82 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch lớn với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

32
/ 0
/ 0
/ 1
/ V
/ AC
/ /

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	142,371,102	-	64,161,649	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43,394,370,375	-	25,949,803,241	-
Các khoản tương đương tiền	46,790,685,402	-	38,728,122,421	-
Cộng	90,327,426,879	-	64,742,087,311	-

2 . Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	6,295,359,774	-	4,544,137,777	-
Tạm ứng	188,330,728	-	17,247,600	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	674,325,804	-	634,918,210	-
Dự thu dịch vụ trích trước	44,687,625,520	-	1,817,887,461	-
Dự thu lãi tiền gửi	401,003,347	-	287,417,818	-
Cộng	52,246,645,173	-	7,301,608,866	-

3 . Hàng tồn kho	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2,143,097,492	-	176,909,092	-
Cộng	2,143,097,492	-	176,909,092	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2017: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2017: 0 đồng;

4 . Phải thu dài hạn khác	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,132,632,179	0	2,042,629,784	0
Cộng	2,132,632,179	0	2,042,629,784	0

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	30/09/2017				31/12/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng			
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu kỳ	29,750,708,203	222,766,378,625	1,124,796,364	4,085,638,827	257,727,522,019			
Số tăng trong kỳ	-	134,001,540	0	-	134,001,540			
Mua trong năm	-	134,001,540	-	-	134,001,540			
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	0			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0			
Số dư cuối kỳ	29,750,708,203	222,900,380,165	1,124,796,364	4,085,638,827	257,861,523,559			
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	29,693,796,905	125,755,946,762	969,078,605	2,883,401,139	159,302,223,411			
Số tăng trong kỳ	31,072,887	29,359,560,339	140,599,548	359,650,362	29,890,883,136			
Khấu hao trong kỳ	31,072,887	29,359,560,339	140,599,548	359,650,362	29,890,883,136			
Số giảm trong kỳ	-	0	-	-	0			
Thanh lý, nhượng bán	-	0	-	0	0			
Số dư cuối kỳ	29,724,869,792	155,115,507,101	1,109,678,153	3,243,051,501	189,193,106,547			
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	56,911,298	97,010,431,863	155,717,759	1,202,237,688	98,425,298,608			

6 . Chi phí trả trước	30/09/2017	31/12/2016
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,366,982,820	1,629,746,934
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,104,961,721	5,417,535,266
Cộng	3,471,944,541	7,047,282,200

7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	23,488,817,723	20,931,450,879	2,557,366,844
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,661,422,076	5,447,644,710	5,198,373,121	1,910,693,665
Thuế thu nhập cá nhân	255,917,311	1,700,284,772	1,886,258,352	69,943,731
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,099,926,308	3,099,926,308	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1,917,339,387	33,736,673,513	31,116,008,660	4,538,004,240

8 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2017	31/12/2016
Chi phí lãi vay phải trả	37,779,803	69,289,618
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	65,009,508,437	17,885,646,405
- <i>Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật</i>	<i>62,440,816,692</i>	<i>15,871,314,759</i>
- <i>Chi phí khuyến mại</i>	<i>1,090,161,000</i>	<i>1,843,274,543</i>
- <i>Chi phí hoạt động của chi nhánh, văn phòng</i>	<i>1,446,225,746</i>	<i>136,643,223</i>
- <i>Thuê mặt bằng trạm BTS</i>	<i>32,304,999</i>	<i>34,413,880</i>
Cộng	65,047,288,240	17,954,936,023

9 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2017	31/12/2016
- Kinh phí công đoàn	216,740,520	226,084,193
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	733,513,141	51,349,890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3,316,656,945	1,881,282,915
+ <i>Phải trả về cô tức</i>	<i>498,131,400</i>	<i>532,687,400</i>
+ <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>475,809,538</i>	<i>475,809,538</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2,342,716,007</i>	<i>872,785,977</i>
Cộng	4,266,910,606	2,158,716,998

10 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,836,077,163	-	14,156,538,249	18,992,615,412
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>2,433,602,055</i>	<i>-</i>	<i>8,550,762,997</i>	<i>10,984,365,052</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	<i>2,402,475,108</i>	<i>-</i>	<i>5,605,775,252</i>	<i>8,008,250,360</i>
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33,400,113,705	-	-	33,400,113,705
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>5,747,364,065</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,747,364,065</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	<i>27,652,749,640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>27,652,749,640</i>

11 . Phải trả dài hạn khác

	30/09/2017	31/12/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51,000,000	51,000,000

Hàng năm
Hàng quý
Hàng tháng
Hàng ngày

12 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

**11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	30/09/2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61,417,920,000	60,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	9,211,870,000	1,417,920,000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70,629,790,000	61,417,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

11.4. Cổ phiếu

	30/09/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,062,979	6,141,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7,062,979	6,141,792
- Cổ phiếu phổ thông	7,062,979	6,141,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,062,979	6,141,792
- Cổ phiếu phổ thông	7,062,979	6,141,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

11.6 Phân phối lợi nhuận

	09 tháng năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	27,781,122,225	25,963,159,814
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	21,607,033,343	24,383,962,411
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	49,388,155,568	50,347,122,225
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(21,664,870,000)	(22,566,000,000)
- <i>Chia cổ tức năm trước</i>	(9,211,870,000)	(9,000,000,000)
- <i>Trích quỹ Đầu tư phát triển</i>	(8,505,000,000)	(9,800,000,000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2,430,000,000)	(1,960,000,000)
- <i>Giảm khác</i>	(1,518,000,000)	(1,806,000,000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	<u>27,723,285,568</u>	<u>27,781,122,225</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	09 tháng năm 2017	Năm 2016
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	281,473,677,686	141,157,604,947
- Doanh thu cho thuê tài sản	66,358,812,449	70,548,270,516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	286,056,546,662	403,434,433,420
<i>Cộng</i>	<u>633,889,036,797</u>	<u>615,140,308,883</u>

3 . Giá vốn hàng bán

	09 tháng năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	280,238,474,207	141,125,369,285
- Giá vốn của cho hoạt động thuê tài sản	54,500,931,475	52,329,163,794
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	245,972,722,056	354,758,184,703
<i>Cộng</i>	<u>580,712,127,738</u>	<u>548,212,717,782</u>

	09 tháng năm 2017	Năm 2016
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,213,204,880	2,368,304,721
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,425,263	8,707,320
Cộng	2,222,630,143	2,377,012,041
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3,333,117,934	3,390,979,219
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,343,880	11,889,199
- Chi phí tài chính khác	218,267,612	272,497,584
Cộng	3,590,729,426	3,675,366,002
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	17,172,738	17,080,909
- Các khoản khác	6,581,178	9,358,527
Cộng	23,753,916	26,439,436
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>16,241,662,519</i>	<i>21,048,438,231</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16,241,662,519	21,048,438,231
- Chi phí nhân viên quản lý	8,129,471,692	13,348,677,102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	145,454,545
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8,112,190,827	7,554,306,584
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>8,536,223,118</i>	<i>14,061,853,748</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,536,223,118	14,061,853,748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5,479,015,900
- Chi phí khác	8,536,223,118	8,582,837,848
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	27,054,678,053	30,545,384,487
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	183,545,498	261,725,895
- Các khoản điều chỉnh tăng	183,545,498	261,725,895
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	27,238,223,551	30,807,110,382
d. Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	0
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	5,447,644,710	6,161,422,076

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	09 tháng năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,993,624,615	4,955,988,513
Chi phí nhân công	73,823,897,338	94,067,617,563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,890,883,136	33,485,392,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156,125,398,112	226,168,495,772
Chi phí khác bằng tiền	56,417,735,967	84,086,395,890
Cộng	325,251,539,168	442,763,890,387

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu

Phạm Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	29,362,622,451	25,963,159,814	115,325,782,265
Lãi trong năm trước	-	-	24,383,962,411	24,383,962,411
Tăng vốn	1,417,920,000	-	-	1,417,920,000
Tăng khác	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	9,800,000,000	(11,760,000,000)	(1,960,000,000)
Chia cổ tức	-	-	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
Giảm khác	-	-	(1,806,000,000)	(1,806,000,000)
Số dư đầu năm nay	61,417,920,000	39,162,622,451	27,781,122,225	128,361,664,676
Lãi trong kỳ	-	-	21,607,033,343	21,607,033,343
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	8,505,000,000	(10,935,000,000)	(2,430,000,000)
Chia cổ tức	9,211,870,000	-	(9,211,870,000)	-
Giảm khác (*)	-	-	(1,518,000,000)	(1,518,000,000)
Số dư cuối kỳ	70,629,790,000	47,667,622,451	27,723,285,568	146,020,698,019

Theo nghị ĐHCĐ thường niên năm 2017 quyết định chi trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (15% vốn điều lệ)

